

20 CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI

MÔN

TIẾNG ANH



CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

CHUYÊN ĐỀ 2: CÁC CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ (PHRASES AND CLAUSES)

CHUYÊN ĐỀ 3: CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISONS OF ADJECTIVE AND ADVERB)

CHUYÊN ĐỀ 4: CÂU TƯỞNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

CHUYÊN ĐỀ 5: CÂU AO ƯỚC (WISH AND IF ONLY)

CHUYÊN ĐỀ 6: USED TO; BE/ GET USED TO + V-ING

CHUYÊN ĐỀ 7: CÁC KIỂU CÂU ĐỀ NGHỊ (SUGGESTIONS)

CHUYÊN ĐỀ 8: ADJ + TO V và ADJ + THAT + CLAUSE.

CHUYÊN ĐỀ 9: TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIER)

CHUYÊN ĐỀ 10: CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN (TYPES OF CONDITIONAL)

CHUYÊN ĐỀ 11: MẠO TỪ: A, AN, THE (ARTICLE: A, AN, THE)

CHUYÊN ĐỀ 12: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

CHUYÊN ĐỀ 13: V-ING VÀ V INFINITIVE (GERUND AND INFINITIVE)

CHUYÊN ĐỀ 14: CÁC ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODAL VERBS)

CHUYÊN ĐỀ 15: CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTION)

CHUYÊN ĐỀ 16: TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (ADJECTIVE AND ADVERB)

CHUYÊN ĐỀ 17: CÁC TỪ NÓI (CONNECTIVES)

CHUYÊN ĐỀ 18: CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERB)

CHUYÊN ĐỀ 19 : WORD FORMS

CHUYÊN ĐỀ 20: SENTENCE BUILDING+ REWRITE

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

1. Thì hiện tại đơn (Present Simple)

Giaoandethitienganh.info

a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) I/ you/ we/ they + V He/ she/ it + V(s/es)	(+) I + am ... You/ we/ they + are ...
(-) I /we /you/ they + don't + V He /she / it + doesn't + V	He/ she/ it + is ... (-) I + am not ...
(?) Do + I/ you/ we/ they + V? Does + he/ she/ it + V?	You/ we/ they + aren't ... He/ she/ it + isn't... (?) Am I ...? Are we/you/they ... ? Is he/ she/ it ...?

≡ **Chú ý:** are not = aren't

is not = isn't

do not = don't

does not = doesn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- **Diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, một thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.**

Ví dụ: Linda goes to school every day.

My mother usually has breakfast at 7 a.m.

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên**

Ví dụ: The earth goes around the sun.

Water boils at 100 degrees C.

- **Diễn tả một thời gian biểu hoặc một lịch trình Ví**

dụ: The plane arrives at 8 p.m. tonight.

The news programme starts at 7 p.m.

c. Các trạng ngữ thường dùng

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ tần suất như:

always (luôn luôn)

sometimes (thỉnh thoảng)

often (thường xuyên)

seldom (hiếm khi)

usually (thường xuyên)

never (không bao giờ)

Every: every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm) In the morning/ afternoon/ evening (Vào buổi sáng/ chiều/ tối)

d. Cách thêm đuôi s/es

Sau ngôi thứ 3 số ít, động từ được thêm đuôi "s" hoặc "es"

- Thông thường, ta thêm đuôi s vào sau hầu hết các động từ.

- Khi động từ có tận cùng bằng các âm: o, ch, sh, ss, x thì ta thêm đuôi es

Ví dụ: goes, watches, finishes, misses

≡ **Chú ý:** Những động từ có tận cùng bằng "y" và trước đó là 1 phụ âm, ta phải đổi "y" thành "i" trước khi thêm "es"

Ví dụ: fly - flies; carry - carries

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I + am + V-ing	I + am not + V-ing	Am + I + V-ing?
You/ we/ they + are + V-ing	You/ we/ they + aren't + V-ing	Are + you/ we/ they + V-ing?
He/ she/ it + is + V-ing	He/she/it + isn't + V-ing	Is + he/ she/ it + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói (ví dụ a, b) hoặc hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói (ví dụ c).

Ví dụ: a. Please don't make so much noise. I'm studying.

b. Look at the sun, it is shining brightly.

c. We learn maths every Monday afternoon, but this afternoon we are learning English.

c. Các trạng ngữ thường dùng

- Now, at present, at the moment, right now etc.

- Hoặc một số động từ như: look!, listen! Watch out! etc.

d. Các động từ thường không được dùng ở thì tiếp diễn

Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thì hiện tại tiếp diễn khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái, giác quan hoặc tình cảm.

know (biết)	understand (hiểu)	have (có)
believe (tin tưởng)	hate (ghét)	need (cần)
hear (nghe)	love (yêu)	appear (xuất hiện)
see (nhìn)	like (thích)	seem (dường như)
smell (ngửi)	want (muốn)	taste (nếm)
wish (ước)	sound (nghe có vẻ)	own (sở hữu)

Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

Ví dụ: He has a lot of books. (KHÔNG DÙNG: He is having a lot of books)

Tuy nhiên, có thể:

Ví dụ: He is having his dinner. (Anh ấy ĐANG ăn tối - hành động ăn đang diễn ra)

e. Cách thêm "ing" vào sau động từ

- Thông thường ta thêm "ing" trực tiếp vào ngay sau động từ:

Ví dụ: learn - learning; play - playing; study - studying.

- Khi động từ có tận cùng là "e", ta bỏ "e" ở cuối từ và thêm "ing"

Ví dụ: shine - shining; live - living;

Ngoại lệ: see - seeing; agree - agreeing; dye - dyeing.

- Nếu động từ có một âm tiết hoặc động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 và kết thúc bằng một phụ âm nhưng đằng trước nó là một nguyên âm (e, o, i, u, a) thì phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm "ing"

Ví dụ: run - running; sit - sitting; admit - admitting,

f. Chú ý: Thì hiện tại tiếp diễn đạt ý nghĩa trong tương lai

Khi chúng ta đang nói về những gì chúng ta đã thu xếp rồi, hãy sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

Ví dụ:

A: Ann is coming tomorrow morning? B:

What time is she arriving?

A: At 10.30

B: Are you meeting her at the station?

B: I can't. I'm working tomorrow morning.

3. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ you/ we/ they + have + P _{II} He/ she/ it + has + P _{II}
Phủ định	I/ you/ we/ they + haven't + P _{II} He/ she/ it + hasn't + P _{II}
Nghi vấn	Have + I/ you/ we/ they + P _{II} ? Has + he/ she/ it + P _{II} ?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ, đã hoàn thành và có kết quả ở hiện tại (ví dụ a, b) hoặc còn tiếp diễn ở hiện tại (ví dụ c, d).

Ví dụ:

a. The teacher has just cleaned the board. (He started cleaning it some minutes ago and now the board is clean.)

b. We have already corrected all the homework. (We started correcting the homework some minutes ago and now it is all corrected.)

c. We have learned English for a year. (We started learning English a year ago and now we are still learning it.)

d. I have lived in Ha Noi since 1990. (I started living in Hanoi and now we are still living in Ha Noi.)

c. Các trạng ngữ của thì hiện tại hoàn thành.

- just (vừa mới): thường được đặt giữa have/has và P_{II}.

- already (đã): thường được đặt giữa have/has và P_{II} và thường dùng trong câu phủ định

- recently = lately (gần đây): thường đặt cuối câu.

- yet (chưa, vẫn chưa): thường được dùng trong câu phủ định

- yet (đã, từng): đặt ở cuối câu

- never (chưa bao giờ): thường được đặt giữa have/has và P_{II}.

- for + khoảng thời gian: for 2 years, for a month

- since + mốc thời gian: since 2 o'clock, since yesterday, since last week, since 1990, etc

d. Quá khứ phân từ

Đối với động từ có quy tắc, ta chỉ cần thêm "ed" vào sau động từ (nếu động từ kết thúc với "e", chỉ cần thêm "d" là đủ.)

Ví dụ: learn - learned; work - worked; live - lived.

Đối với động từ bất quy tắc: ta xem trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ: go - gone; see - seen; cut - cut; meet - met.

4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Progressive)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ you/ we/ they + have + been + V-ing He/ she/ it + has + been + V-ing
Phủ định	I/ you/ we/ they + haven't + been + V-ing He/ she/ it + hasn't + been + V-ing
Nghi vấn	Have + I/ you/ we/ they + been + V-ing? Has + he/ she/ it + been + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động kéo dài bắt đầu từ quá khứ, đã hoàn thành ở hiện tại hoặc còn tiếp diễn ở hiện tại.

Ví dụ:

- The ground is wet. It has been raining.
- My friend has been teaching English since 1980.
- My hands are dirty. I have been working in the garage.
- You're out of breath. Have you been running?
- George hasn't been feeling well recently.

c. So sánh hiện tại hoàn thành tiếp diễn và hiện tại hoàn thành

Present Perfect	Present Perfect Progressive
I am tired. I have written 10 letters . (Nhấn mạnh đến kết quả của hành động.)	I am tired. I have been writing letters for 5 hours . (Nhấn mạnh đến tính kéo dài của hành động.)

5. Thì quá khứ đơn (Past simple)

a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) S + Ved/ V2. (-) S + didn't + V. (?) Did + S + V?	(+) You/ We/ they + were. I/ he/ she/ it + was. (-) We/you/they + weren't. I/ he/ she/ it + wasn't. (?) Were + you/ we/ they? Was + I/ he/ she/ it?

≡ **Chú ý:**

- Đa số động từ ở thì quá khứ tận cùng bằng -ed, nhưng một số động từ quan trọng lại là động từ bất quy tắc. (Ta xem trong bảng động từ bất quy tắc để hiểu rõ hơn)

- Dạng viết tắt: Was not = wasn't; were not = weren't; did not = didn't.

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ:

- My brother learned English 10 years ago.

b. I lived and worked in Hanoi in 1990.

c. Their parents went to Ho Chi Minh city last summer.

- Diễn tả một loạt các hoạt động liên tiếp trong quá khứ.

Giaoandethitienganh.info

When she went home, she ate a cake, drank a glass of water then she went to bed.

c. Các trạng ngữ thường gặp trong thì quá khứ đơn

- ago (trước đây)

- yesterday (hôm qua)

- last month, last week, last year (tháng trước, tuần trước, năm trước)

- in + thời gian: in 1980, in 2000

d. Cách thêm đuôi ed

- Thêm -d vào sau các động từ tận cùng bằng -ee hoặc -e Ví

dụ: live = lived; love = loved; agree = agreed.

- Đối với các động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x) chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:

Ví dụ: fit → fitted; stop → stopped; fix → fixed.

- Động từ tận cùng bằng -y, ta chia ra làm 2 trường hợp:

Trước y là một phụ âm, ta biến y thành i trước khi thêm -ed: study → studied

Trước y là một nguyên âm, ta thêm -ed bình thường: play → played

Với các động từ còn lại, ta thêm -ed

Ví dụ: work → worked; learn → learned

e. Đối với các động từ bất quy tắc. Ta xem thêm phụ lục bảng động từ bất quy tắc ở cuối sách.

Verb	Quá khứ đơn	Nghĩa
Go	Went	đi
Do	Did	làm
Make	Made	tạo ra
Give	Gave	đưa cho
have	Had	có
come	Came	đến
bring	Brought	mang theo
get	Got	được, lấy
be	Was/ were	thì, là, được

6. Thì quá khứ tiếp diễn (Past Progressive)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ he/ she/ it + was + V-ing You/ we/ they + were + V-ing
Phủ định	I/ he/ she/ it + wasn't + V-ing You/ we/ they + weren't + V-ing
Nghi vấn	Was + I/ he/ she/ it + V-ing? Were + we/ you/ they + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Ví dụ:

At 12 o'clock yesterday, we were having lunch.

At this time 2 days ago, I was travelling in America.

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. (Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.) Giaoandethitienganh.info

Ví dụ:

He was chatting with his friend when his mother came into the room.

They were working when we got there.

- Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại cùng một thời điểm trong quá khứ, trong câu thường có từ "while".

Ví dụ:

My mother was cooking lunch while my father was cleaning the floor at 10 am yesterday. I was studying English while my brother was listening to music last night.

7. Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	S + had + P _{II}
Phủ định	S + hadn't + P _{II}
Nghi vấn	Had + S + P _{II}

≡ **Chú ý:** had not = hadn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

a. Before I moved here in 1990, I had lived in Hanoi.

b. After they had seen the film, they went home.

c. When we arrived at the station, the train had left.

Ồ Chú ý:

Thì quá khứ hoàn thành thường dùng kèm với thì quá khứ đơn để diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trước khi hành động khác bắt đầu.

9. Thì tương lai đơn (Future Simple)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	S + will + V
Phủ định	S + won't + V
Nghi vấn	Will + S + V?

≡ **Chú ý:** will not = won't

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động sẽ được thực hiện trong tương lai.

Ví dụ: I will go to work by bus tomorrow.

- Để diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói. A:

It's hot.

B: Yes. I will turn on the air-conditioner.

- Diễn tả một lời hứa.

Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

c. Các trạng ngữ thường gặp

- tomorrow (ngày mai)

- next week, next month, next year (tuần tới, tháng tới, năm tới)

- later (sau này)

- in + mốc thời gian trong tương lai: in 2020

- Sau một vài cụm từ quen thuộc như

I'm sure ...

I think ...

I hope ...

I believe ...

Ví dụ: I think he will come next week I believe she will pass the exam.

10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Progressive)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + be + V-ing.
Phủ định	S + won't + be + V-ing.
Nghi vấn	Will + S + be + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: I will be working hard at 10 a.m tomorrow.

He will be reading a book this time tomorrow.

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong tương lai.

Ví dụ: When I get back at eleven, they will be sleeping.

c. Các trạng ngữ thường gặp

- this time + thời gian trong tương lai

- at + giờ + danh từ chỉ thời gian trong tương lai: at 5 p.m tomorrow....

11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + have + P _{II} .
Phủ định	S + won't + have + P _{II} .
Nghi vấn	Will + S + have + P _{II} .

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả một hành động sẽ kết thúc trước một thời điểm hoặc một hành động khác ở tương lai.

Ví dụ: He will have finished his work by 9 o'clock.

Taxi will have arrived by the time you finish dressing.

By next Sunday, you will have stayed with us for 3 weeks.

12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + have been + V-ing.
Phủ định	S + won't + have been + V-ing.
Nghi vấn	Will + S + have been + V-ing.

b. Cách sử dụng (Usage)

Dùng để diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến một thời điểm cho trước trong tương lai.

Ví dụ: I will have been studying English for 10 year by the end of next month.

13. Thì tương lai gần (near future)

a. Cấu trúc

Khẳng định	I + am going to + V. You/ we/ they + are going to + V. He/ she/ it + is going to + V.
Phủ định	I + am not going to + V. You/ we/ they + are not going to + V. He/ she/ it + is not going to + V.
Nghi vấn	Am + I going to + V? Are + you/ we/ they going to + V? Is + he/ she/ it + going to + V?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

Ví dụ: He is going to get married this year.

We are going to take a trip to HCM city this weekend.

- Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

Ví dụ: Look at those dark clouds! It is going to rain.

Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vegetables on the table.

BÀI TẬP

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

Exercise 1: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. Where's John? He (listen)_____to a new CD in his room.
2. Don't forget to take your umbrella with you to London. You know it always (rain)_____in England.
3. Jean (work)_____hard all day but she (not work)_____at the moment.
4. Look! That boy (run)_____after the bus. He (want)_____to catch it.
5. He (speak)_____German so well because he (come)_____from Germany.
6. Shh! The boss (come)_____We (meet)_____him in an hour and nothing is ready!
7. Oh no! Look! It (snow)_____again. It always (snow)_____in this country.
8. Mary (swim)_____very well, but she (not run)_____very fast.
9. Sorry I can't help you. I (not know)_____where she keeps her files.